

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 CCN Từ Liêm, P. Phương Canh, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 36

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 CCN Từ Liêm, P. Phương Canh, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Đức Thuận	Chủ tịch	
Ông Trần Xuân Vinh	Thành viên	
Ông Đặng Minh Quang	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/4/2022
Ông Nguyễn Văn Hai	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/4/2022
Ông Phạm Thế Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 20/4/2022
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 20/4/2022

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Khổng Thị Oanh	Trưởng ban	
Bà Lê Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thu Quyên	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 20/4/2022
Ông Dương Đắc Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/4/2022

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Xuân Vinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 21/01/2022
Ông Vũ Đức Lợi	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 21/01/2022

#### **Kế toán trưởng**

Bà Đặng Thị Hương Liên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 21/11/2022
Ông Đỗ Quang Phong	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 19/11/2022

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng ngoài những sự kiện phát sinh được nêu tại thuyết minh số 32, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY Co., LTD).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 CCN Từ Liêm, P. Phương Canh, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,*



**Lê Đức Thuận**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023



Số: 350/2023/UHY-BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:       Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
                  Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 31/03/2023, từ trang 06 đến trang 36 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 355/BCKT/TC/NV8 ngày 28/03/2022.



---

**Phạm Thị Thảo**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2023-112-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
*Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023*

---

**Phạm Thị Ngọc Thơ**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5354-2021-112-1



Mẫu số 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>553.427.265.091</b>	<b>313.506.192.440</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>6.518.420.029</b>	<b>44.986.283.622</b>
Tiền	111		6.518.420.029	44.986.283.622
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>23.362.000.000</b>	<b>362.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.362.000.000	362.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>257.504.344.068</b>	<b>120.605.910.570</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	165.028.691.616	53.355.278.810
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	92.319.760.814	67.138.713.730
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	155.891.638	111.918.030
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>258.489.114.731</b>	<b>139.423.873.566</b>
Hàng tồn kho	141		258.489.114.731	139.423.873.566
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.553.386.263</b>	<b>8.128.124.682</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	4.683.061.241	5.803.693.634
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.870.325.022	2.324.431.048
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>201.656.930.155</b>	<b>209.233.081.658</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	9	50.000.000	50.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>77.376.458.994</b>	<b>80.528.239.436</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	71.904.076.563	78.766.963.172
Nguyên giá	222		106.282.709.922	106.163.159.922
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.378.633.359)	(27.396.196.750)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	468.645.834	716.145.834
Nguyên giá	225		990.000.000	990.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(521.354.166)	(273.854.166)
Tài sản cố định vô hình	227	14	5.003.736.597	1.045.130.430
Nguyên giá	228		6.098.456.667	1.423.580.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.094.720.070)	(378.449.570)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>11</b>	<b>945.225.623</b>	<b>4.386.501.667</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		945.225.623	4.386.501.667
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>108.650.000.000</b>	<b>108.650.000.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251		108.650.000.000	108.650.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.635.245.538</b>	<b>15.618.340.555</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	14.635.245.538	15.618.340.555
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>755.084.195.246</b>	<b>522.739.274.098</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>343.683.665.472</b>	<b>157.083.741.143</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>343.356.344.472</b>	<b>155.652.445.643</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	39.770.248.050	23.975.239.725
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	42.271.500.346	1.547.294.543
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	13.945.245.840	15.624.306.602
Phải trả người lao động	314		1.134.972.598	1.880.841.953
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	165.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	212.527.358	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	246.021.850.280	111.953.671.520
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	506.091.300
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>327.321.000</b>	<b>1.431.295.500</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	327.321.000	1.431.295.500
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>411.400.529.774</b>	<b>365.655.532.955</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>411.400.529.774</b>	<b>365.655.532.955</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		249.998.550.000	199.999.890.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249.998.550.000	199.999.890.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		79.978.400.000	79.813.400.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.698.273.899	1.698.273.899
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.725.305.875	84.143.969.056
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		24.145.314.556	18.695.592.409
LNST chưa phân phối năm nay	421b		55.579.991.319	65.448.376.647
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>755.084.195.246</b>	<b>522.739.274.098</b>

Lại Thị Thu Hà  
Người lập biểu

Đặng Thị Hương Liên  
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023



Mẫu số 02-DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.022.896.538.733	867.328.183.906
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	7.982.490.646	9.557.417.327
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.014.914.048.087	857.770.766.579
Giá vốn hàng bán	11	24	887.829.016.070	717.458.205.063
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		127.085.032.017	140.312.561.516
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.942.052.507	3.624.213.664
Chi phí tài chính	22	26	12.712.494.050	6.482.821.338
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.712.494.050	6.482.821.338
Chi phí bán hàng	25	27	33.548.133.461	40.493.081.077
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	13.878.897.857	15.249.173.071
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		70.887.559.156	81.711.699.694
Thu nhập khác	31		18.420.290	66.286.495
Chi phí khác	32		1.898.922.236	687.005.714
Lợi nhuận khác	40		(1.880.501.946)	(620.719.219)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69.007.057.210	81.090.980.475
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	13.427.065.891	15.642.603.828
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		55.579.991.319	65.448.376.647

Lại Thị Thu Hà  
Người lập biểu

Đặng Thị Hương Liên  
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mẫu số 03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		69.007.057.210	81.090.980.475
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8.060.467.899	7.632.853.901
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.942.052.507)	(3.624.213.664)
Chi phí lãi vay	06		12.712.494.050	6.482.821.338
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		85.837.966.652	91.582.442.050
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(144.324.327.125)	(28.453.141.654)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(119.065.241.165)	(93.351.005.419)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		60.979.815.309	(35.502.921.576)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.103.727.410	(11.384.048.158)
Tiền lãi vay đã trả	14		(10.778.312.490)	(6.482.821.338)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.642.603.828)	(7.203.610.587)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(60.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(140.888.975.237)	(90.855.106.682)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.485.150.623)	(87.988.062.766)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.942.052.507	3.624.213.664
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(20.543.098.116)	(84.363.849.102)
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	159.998.900.000
Tiền thu từ đi vay	33		620.548.859.812	276.318.256.274
Tiền trả nợ gốc vay	34		(487.380.451.552)	(221.443.445.280)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(204.204.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.999.994.500)	(4.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		122.964.209.760	210.873.710.994
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50		(38.467.863.593)	35.654.755.210
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		44.986.283.622	9.331.528.412
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	6.518.420.029	44.986.283.622



Lại Thị Thu Hà  
Người lập biểu



Đặng Thị Hương Liên  
Kế toán trưởng



  
Lê Đức Thuận  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số 09-DN

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 06 tháng 01 năm 2023. Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 249.998.550.000 đồng, chia thành 24.999.855 cổ phần với mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán BNA.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 165 người (tại ngày 31/12/2021 là 163 người).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại bánh tươi và bánh khô đóng gói công nghiệp, như bánh mì, bánh ngọt, bánh tart, bánh kem, bánh bông lan, bánh qui, bánh trung thu, bánh sô cô la và các loại bánh kẹo ngọt khác. Ngoài ra, Công ty còn nhập khẩu bánh kẹo về tiêu thụ trong nước, và sản xuất các sản phẩm hạt điều rang.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mứt kẹo;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác.

**1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

**1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

*Danh sách các công ty con:*

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Hồ Chí Minh	96,72%	96,72%	Sản xuất bánh kẹo



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng năm 2021.

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại ngày 31/12/2022, không có khoản phải thu nào cần trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

**4.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tại ngày 31/12/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản cố định</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 44
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
TSCĐ khác	05 - 10

**4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 - 05 năm.

**4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

***Đầu tư vào Công ty con***

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng Quản trị của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong năm là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

**4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chi phí marketing, quảng cáo***

Chi phí marketing, quảng cáo phát sinh một lần được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian phù hợp như: thời gian thuê biển pano, quảng cáo; thời gian thuê quảng cáo...

***Chi phí thuê đất***

Chi phí thuê đất trả tiền 1 lần được phân bổ theo thời gian thuê;

***Chi phí khác***

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian ước tính mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

**4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**4.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

**4.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa phù hợp.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**4.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.15 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và (iv) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời (2) điều kiện sau: (i) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**4.17 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi trên cổ phiếu”, trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính riêng này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.18 THUẾ**

*Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.19 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.19 CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh số 31 phần thuyết minh Báo cáo tài chính.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	5.565.369.567	5.802.600.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	953.050.462	39.183.683.622
	<b>6.518.420.029</b>	<b>44.986.283.622</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>23.362.000.000</b>	<b>23.362.000.000</b>	<b>362.000.000</b>	<b>362.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	23.362.000.000	23.362.000.000	362.000.000	362.000.000
	<b>23.362.000.000</b>	<b>23.362.000.000</b>	<b>362.000.000</b>	<b>362.000.000</b>

Tại 31/12/2022, khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 06 tháng được gửi tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,35%/năm đến 7,2%/năm.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con (*)</b>	<b>108.650.000.000</b>		-	<b>108.650.000.000</b>		-
Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà	21.600.000.000		-	21.600.000.000		-
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	87.050.000.000		-	87.050.000.000		-
	<b>108.650.000.000</b>		-	<b>108.650.000.000</b>		-

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Hồ Chí Minh	96,72%	96,72%	Sản xuất bánh kẹo

(\*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

*Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: xem chi tiết tại Thuyết minh số 31*



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	5.450.335.323	-	-	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp	-	-	1.628.100.121	-
Chi nhánh TP HCM - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	-	-	1.875.434.272	-
Công ty CP Thương mại Bách Hóa Xanh	732.139.944	-	218.091.997	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	158.846.216.349	-	49.633.652.420	-
	<b>165.028.691.616</b>	<b>-</b>	<b>53.355.278.810</b>	<b>-</b>

**Phải thu khách hàng là các bên liên quan***(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)***8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà	24.981.868.792	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Aloland (1)	34.002.250.000	-	34.002.250.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An (2)	30.741.479.000	-	30.741.479.000	-
Trả trước khác	2.594.163.022	-	2.394.984.730	-
	<b>92.319.760.814</b>	<b>-</b>	<b>67.138.713.730</b>	<b>-</b>
<b>Trả trước người bán là các bên liên quan</b>	<b>24.981.868.792</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)*

(1) Khoản tạm ứng theo Hợp đồng tổng thầu số 1506/2021/HĐKT/BN-CV ngày 15/06/2021 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc và Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ Thương mại - Chợ truyền thống Việt Nam (nay đổi tên thành Công ty CP Đầu tư Aloland) về việc xây dựng dự án Nhà máy sản xuất Bảo Ngọc Miền Trung tại Lô U1-U3, đường ven DT602, KCN Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, tp Đà Nẵng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP)**

(2) Khoản tạm ứng theo hợp đồng nguyên tắc số 01/2021/HĐNT/BN-BALA ngày 25/03/2021 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc và Công ty TNHH BaLa Việt Nam (*nay đổi tên thành Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An*) về việc mua dây chuyền máy móc thiết bị sử dụng cho dự án Nhà máy sản xuất Bảo Ngọc Miền Trung tại Lô U1-U3, đường ven DT602, KCN Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, tp Đà Nẵng.

**9. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Ký cược, ký quỹ	27.000.000	-	27.000.000	-
Phải thu khác	128.891.638	-	84.918.030	-
	<b>155.891.638</b>	<b>-</b>	<b>111.918.030</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>				
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-
	<b>50.000.000</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000</b>	<b>-</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.671.182.186	-	24.206.574.510	-
Công cụ, dụng cụ	316.224.661	-	298.825.091	-
Thành phẩm	17.106.427	-	19.699.750	-
Hàng hoá	251.484.601.457	-	114.898.774.215	-
	<b>258.489.114.731</b>	<b>-</b>	<b>139.423.873.566</b>	<b>-</b>

**11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	945.225.623	4.386.501.667
Dự án phần mềm SAP	-	4.055.416.667
Sửa chữa văn phòng	945.225.623	331.085.000
	<b>945.225.623</b>	<b>4.386.501.667</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2022	38.347.331.244	59.873.721.406	6.523.727.272	1.117.950.000	300.430.000	106.163.159.922
Mua sắm	-	-	-	251.550.000	-	251.550.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>38.347.331.244</b>	<b>59.873.721.406</b>	<b>6.523.727.272</b>	<b>1.369.500.000</b>	<b>168.430.000</b>	<b>106.282.709.922</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2022	7.697.003.781	15.706.464.897	3.361.035.471	444.831.707	186.860.894	27.396.196.750
Trích khấu hao	2.125.081.812	3.844.646.146	851.900.266	231.466.788	43.602.387	7.096.697.399
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(114.260.790)	(114.260.790)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>9.822.085.593</b>	<b>19.551.111.043</b>	<b>4.212.935.737</b>	<b>676.298.495</b>	<b>116.202.491</b>	<b>34.378.633.359</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2022	30.650.327.463	44.167.256.509	3.162.691.801	673.118.293	113.569.106	78.766.963.172
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>28.525.245.651</b>	<b>40.322.610.363</b>	<b>2.310.791.535</b>	<b>693.201.505</b>	<b>52.227.509</b>	<b>71.904.076.563</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 5.627.877.880 đồng (tại 01/01/2022 là 7.163.187.095 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 5.111.749.837 đồng (tại 01/01/2022 là 5.111.749.837 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2022 là 27.272.727.273 đồng (tại 01/01/2022 là 0 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc  
kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Tài sản cố định thuê tài chính là 02 máy móc, thiết bị có tổng nguyên giá là 990.000.0000 đồng, số khấu hao trong kỳ là 247.500.000 đồng, khấu hao lũy kế đến 31/12/2022 là 521.354.166 đồng.

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2022	1.423.580.000	1.423.580.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.674.876.667	4.674.876.667
Tại ngày 31/12/2022	<b>6.098.456.667</b>	<b>6.098.456.667</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2022	378.449.570	378.449.570
Trích khấu hao	716.270.500	716.270.500
Tại ngày 31/12/2022	<b>1.094.720.070</b>	<b>1.094.720.070</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2022	1.045.130.430	1.045.130.430
Tại ngày 31/12/2022	<b>5.003.736.597</b>	<b>5.003.736.597</b>

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	279.915.848	637.940.483
Chi phí bảo hiểm	55.668.290	41.756.068
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	4.230.352.876	4.869.405.196
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	117.124.227	254.591.887
	<b>4.683.061.241</b>	<b>5.803.693.634</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	270.009.796	589.143.080
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	-	75.933.119
Chi phí tiền thuê đất	14.235.236.918	14.806.693.616
Chi phí trả trước dài hạn khác	129.998.824	146.570.740
	<b>14.635.245.538</b>	<b>15.618.340.555</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc  
kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	28.294.539.550	28.294.539.550	13.922.669.983	13.922.669.983
Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồn Hả	-	-	5.589.916.928	5.589.916.928
Công ty TNHH Libra Việt Nam	2.230.140.335	2.230.140.335	-	-
Công ty CP Truyền thông ALO	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Các khoản phải trả khác	9.245.568.165	9.245.568.165	2.962.652.814	2.962.652.814
	<b>39.770.248.050</b>	<b>39.770.248.050</b>	<b>23.975.239.725</b>	<b>23.975.239.725</b>
<b>Trong đó</b>				
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>28.592.196.823</b>	<b>28.592.196.823</b>	<b>19.512.586.911</b>	<b>19.512.586.911</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)*

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa (1)	35.000.000.000	-
Công ty TNHH SX TM DV Hương Dương Milk Tea Fresh	6.005.225.992	-
Công ty CP ABG Việt Nam	36.937.609	-
Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	10.800.000	-
Phải thu khác	1.218.536.745	1.547.294.543
	<b>42.271.500.346</b>	<b>1.547.294.543</b>

(1) Đây là khoản tiền mà Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa trả trước 1 phần tiền, liên quan đến hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất thuê ngày 15 tháng 12 năm 2022, tại công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ: Lô A2 CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, giá chuyển nhượng đã bao gồm thuế GTGT là 55 tỷ đồng. Thời gian thực hiện hợp đồng trong quý IV/2022 cho tới khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng

**Trong đó:**

<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>47.737.609</b>	<b>-</b>
--	-------------------	----------

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc  
kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số phải nộp cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.624.306.602	13.427.065.891	15.642.603.828	13.408.768.665
Thuế Thu nhập cá nhân	-	550.209.314	13.732.139	536.477.175
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	189.169.200	189.169.200	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	<u><u>15.624.306.602</u></u>	<u><u>14.171.444.405</u></u>	<u><u>15.850.505.167</u></u>	<u><u>13.945.245.840</u></u>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	169.107.447	-
Bảo hiểm y tế	30.190.923	-
Bảo hiểm thất nghiệp	13.228.988	-
	<u><u>212.527.358</u></u>	<u><u>-</u></u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	17.843.612.620	17.843.612.620	98.038.810.971	(73.621.828.092)	42.260.595.499	42.260.595.499
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	-	-	61.125.978.549	(40.132.866.304)	20.993.112.245	20.993.112.245
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	-	(30.000.000.000)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh	-	-	120.000.000.000	(100.000.000.000)	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	129.980.460.036	(30.000.000.000)	99.980.460.036	99.980.460.036
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	61.986.112.900	61.986.112.900	211.403.610.256	(211.706.015.156)	61.683.708.000	61.683.708.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.123.946.000	2.123.946.000	1.103.974.500	(2.123.946.000)	1.103.974.500	1.103.974.500
	<b>111.953.671.520</b>	<b>111.953.671.520</b>	<b>621.652.834.312</b>	<b>(487.584.655.552)</b>	<b>246.021.850.280</b>	<b>246.021.850.280</b>
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	442.600.000	442.600.000	-	(151.200.000)	291.400.000	291.400.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	2.517.112.500	2.517.112.500	-	(1.768.542.000)	748.570.500	748.570.500
Nợ thuê tài chính dài hạn	595.529.000	595.529.000	-	(204.204.000)	391.325.000	391.325.000
	<b>3.555.241.500</b>	<b>3.555.241.500</b>	<b>-</b>	<b>(2.123.946.000)</b>	<b>1.431.295.500</b>	<b>1.431.295.500</b>
Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	2.123.946.000	2.123.946.000	1.103.974.500	(2.123.946.000)	1.103.974.500	1.103.974.500
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>1.431.295.500</b>	<b>1.431.295.500</b>			<b>327.321.000</b>	<b>327.321.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 31/12/2022	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
<b>I</b>	<b>Vay ngắn hạn</b>							
<b>1</b>	<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>					<b>42.260.595.499</b>	<b>42.260.595.499</b>	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 280/2022-HĐCVHM/NHCT131-BN ngày 12/09/2022	45.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	42.260.595.499	42.260.595.499	- Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 1263 19, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/03/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung đi kèm.
<b>2</b>	<b>Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam</b>					<b>20.993.112.245</b>	<b>20.993.112.245</b>	
	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/02/BCB/HĐTD ngày 12/01/2022.	50.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	4 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân	20.993.112.245	20.993.112.245	Bảo lãnh bằng tài sản của cổ đông chính (ông Lê Đức Thuận).
<b>3</b>	<b>Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh</b>					<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số VN121000996/2022-HĐCVHM/WBVN300 ngày	50.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	8,89%/năm	20.000.000.000	20.000.000.000	Bảo lãnh bằng tài sản của cổ đông lớn (ông Lê Đức Thuận).
<b>4</b>	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</b>					<b>99.980.460.036</b>	<b>99.980.460.036</b>	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022/4887990/HĐTD ngày 22 tháng 06 năm 2022	100.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tối đa 12 tháng kể từ ngày giải ngân	Áp dụng từng lần giải ngân	99.980.460.036	99.980.460.036	Đảm bảo bằng 100% số dư tài khoản tiền gửi từ hoạt động SXKD bằng VNĐ và ngoại tệ của doanh nghiệp trên tài khoản của Doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác.
<b>5</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b>					<b>61.683.708.000</b>	<b>61.683.708.000</b>	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022/CVHM/VCBHN-BN ngày 23 tháng 06 năm 2022	62.000.000.000	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong từng giấy nhận nợ	61.683.708.000	61.683.708.000	- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 628 và số 629 tại địa chỉ phường Long Phước, thành phố Thủ Đức, TP.HCM thuộc sở hữu của ông Lê Đức Thuận và bà Lê Thu Huyền. - Hàng hóa luân chuyển và các khoản phải thu trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp số 01/2021/TCHHKPT/VCB-BN ngày 22/06/2021.
	<b>Tổng cộng vay ngắn hạn</b>					<b>244.917.875.780</b>	<b>244.917.875.780</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 31/12/2022	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
<b>II</b>	<b>Vay dài hạn</b>							
<b>1</b>	<b>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam</b>					<b>291.400.000</b>	<b>151.200.000</b>	
	Hợp đồng số 1702-LAV-2017-00397 ngày 10 tháng 11 năm 2017	1.060.000.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	84 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân	291.400.000	151.200.000	Tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô Mercedes BenZ biển kiểm soát 30E-534.03
<b>2</b>	<b>Ngân hàng TMCP Quân đội</b>					<b>748.570.500</b>	<b>748.570.500</b>	
	Hợp đồng số 7886.19.008.1516289.TD ngày 20	861.280.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	48 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân	44.005.000	44.005.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng số 9462.19.008.1516289.TD ngày 02 tháng 04 năm 2019.	1.807.000.000	Mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	Trong từng giấy nhận nợ	112.975.000	112.975.000	Hợp đồng tiền gửi số 21505.19.008.1516289.TG.DN
	Hợp đồng số 22980.19.008.1516289.TD ngày 21	640.900.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	48 tháng	9%/năm	66.764.000	66.764.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng số 26927.19.008.1516289.TD ngày 15 tháng 07 năm 2019	3.765.432.000	Mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	9,5%/năm	524.826.500	524.826.500	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b>III</b>	<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>					<b>391.325.000</b>	<b>204.204.000</b>	
<b>1</b>	<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</b>					<b>391.325.000</b>	<b>204.204.000</b>	
	Hợp đồng số 01.113/2020/TSC-CTTC ngày 25 tháng 09 năm 2020	605.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm	217.400.000	113.448.000	Ký cược bảo đảm
	Hợp đồng số 01.114/2020/TSC-CTTC ngày 25 tháng 09 năm 2020	484.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm	173.925.000	90.756.000	Ký cược bảo đảm
	<b>Tổng cộng vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>					<b>1.431.295.500</b>	<b>1.103.974.500</b>	
	<b>Tổng cộng vay</b>					<b>246.349.171.280</b>	<b>246.021.850.280</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Năm 2021</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>80.000.000.000</b>	-	-	<b>1.698.273.899</b>	<b>62.695.482.409</b>	<b>144.393.756.308</b>
Tăng vốn trong năm trước	80.000.000.000	79.813.400.000	-	-	-	159.813.400.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	65.448.376.647	65.448.376.647
Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu	39.999.890.000	-	-	-	(39.999.890.000)	-
Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt	-	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>199.999.890.000</b>	<b>79.813.400.000</b>	-	<b>1.698.273.899</b>	<b>84.143.969.056</b>	<b>365.655.532.955</b>
<b>Năm 2022</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>199.999.890.000</b>	<b>79.813.400.000</b>	-	<b>1.698.273.899</b>	<b>84.143.969.056</b>	<b>365.655.532.955</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	55.579.991.319	55.579.991.319
Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu	49.998.660.000	-	-	-	(49.998.660.000)	-
Tăng khác	-	165.000.000	-	-	-	165.000.000
Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền	-	-	-	-	(9.999.994.500)	(9.999.994.500)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>249.998.550.000</b>	<b>79.978.400.000</b>	-	<b>1.698.273.899</b>	<b>79.725.305.875</b>	<b>411.400.529.774</b>

Đơn vị thực hiện phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2021 và trả cổ tức bằng tiền mặt theo phương án đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2022 và điều chỉnh tại Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/08/2022.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**21.2 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>31/12/2022</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>(%)</u>	<u>VND</u>	<u>(%)</u>	<u>VND</u>
Công ty CP Á Long	0,00%	620.000	9,41%	18.812.500.000
Ông Lê Đức Thuận	36,06%	90.157.350.000	36,06%	72.125.890.000
Các cổ đông khác	63,94%	159.840.580.000	54,53%	109.061.500.000
	<b>100%</b>	<b>249.998.550.000</b>	<b>100%</b>	<b>199.999.890.000</b>

**21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	249.998.550.000	199.999.890.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	199.999.890.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	49.998.660.000	119.999.890.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	249.998.550.000	199.999.890.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	59.998.654.500	43.999.890.000

**21.4 CỔ PHIẾU**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.999.855	19.999.989
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.999.855	19.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.999.855	19.999.989
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.999.855	19.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.999.855	19.999.989
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Ngày 28/12/2022, Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐQT thông qua việc tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu trả cổ tức, số cổ phần tăng thêm là 4.999.866 tương ứng với 49.998.600.000 đồng, thời điểm tăng vốn: Ngày 20/12/2022.

Ngày 31/01/2023, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã ra quyết định số 25/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận niêm yết bổ sung 4.999.866 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Bảo Ngọc.

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm	178.618.122.480	130.722.638.492
Doanh thu bán hàng hóa	838.769.428.836	726.147.552.415
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.508.987.417	10.457.992.999
	<b>1.022.896.538.733</b>	<b>867.328.183.906</b>
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	<b>94.597.853.439</b>	<b>11.629.716.143</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.281.420.680	6.677.729.975
Hàng bán bị trả lại	6.701.069.966	568.867.005
Giảm giá hàng bán	-	2.310.820.347
	<b>7.982.490.646</b>	<b>9.557.417.327</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	158.340.134.228	91.887.211.917
Giá vốn của hàng hóa đã bán	729.488.881.842	620.823.530.764
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	4.747.462.382
	<b>887.829.016.070</b>	<b>717.458.205.063</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	171.402.518	59.246.613
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.770.649.989	3.564.967.051
	<b>3.942.052.507</b>	<b>3.624.213.664</b>

Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan  
 (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

	<b>3.770.649.989</b>	<b>3.564.967.051</b>
--	----------------------	----------------------

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.712.494.050	6.482.821.338
	<b>12.712.494.050</b>	<b>6.482.821.338</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	33.266.020	17.100.000
Chi phí nhân công	11.814.468.833	15.674.243.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.196.042.822	1.257.565.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.278.540.754	16.403.165.587
Chi phí khác bằng tiền	225.815.032	7.141.006.430
	<b>33.548.133.461</b>	<b>40.493.081.077</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	553.355.106	687.913.128
Chi phí nhân công	3.413.561.157	4.893.456.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.270.543.580	1.946.776.768
Thuế, phí, lệ phí	344.452.572	137.660.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.853.554.240	6.083.607.303
Chi phí khác bằng tiền	443.431.202	1.499.758.659
	<b>13.878.897.857</b>	<b>15.249.173.071</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.007.057.210	81.090.980.475
Các khoản điều chỉnh tăng	1.898.922.236	687.005.714
- Chi phí không hợp lệ	1.898.922.236	687.005.714
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.770.649.989)	(3.564.967.051)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.770.649.989)	(3.564.967.051)
Thu nhập tính thuế TNDN	67.135.329.457	78.213.019.138
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>13.427.065.891</b>	<b>15.642.603.828</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.358.411.218	89.949.829.403
Chi phí nhân công	18.447.339.892	23.984.843.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.060.467.899	7.880.353.901
Chi phí thuế và lệ phí	344.452.572	137.660.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.218.298.003	24.172.150.646
Chi phí khác bằng tiền	850.188.368	10.647.987.042
	<b>205.279.157.952</b>	<b>156.772.825.034</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***30. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

Năm 2022	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	170.635.631.834	838.769.428.836	5.508.987.417	1.014.914.048.087	-	1.014.914.048.087
Chi phí bộ phận trực tiếp	158.340.134.228	729.488.881.842	-	887.829.016.070	-	887.829.016.070
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>12.295.497.606</b>	<b>109.280.546.994</b>	<b>5.508.987.417</b>	<b>127.085.032.017</b>	-	<b>127.085.032.017</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.926.426.667	-	-	4.926.426.667	-	4.926.426.667
Tài sản bộ phận trực tiếp	40.322.610.363	-	-	40.322.610.363	-	40.322.610.363
Tài sản không phân bổ	-	-	-	714.761.584.883	-	714.761.584.883
<b>Tổng tài sản</b>	<b>40.322.610.363</b>	-	-	<b>755.084.195.246</b>	-	<b>755.084.195.246</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	43.889.826.058	-	-	43.889.826.058	-	43.889.826.058
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	299.793.839.414	-	299.793.839.414
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>43.889.826.058</b>	-	-	<b>343.683.665.472</b>	-	<b>343.683.665.472</b>

**Theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Năm 2021	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.165.221.165	726.147.552.415	10.457.992.999	857.770.766.579	-	857.770.766.579
Chi phí bộ phận trực tiếp	91.887.211.917	620.823.530.764	4.747.462.382	717.458.205.063	-	717.458.205.063
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>29.278.009.248</b>	<b>105.324.021.651</b>	<b>5.710.530.617</b>	<b>140.312.561.516</b>	-	<b>140.312.561.516</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.909.556.305	-	-	2.909.556.305	-	2.909.556.305
Tài sản bộ phận trực tiếp	44.167.256.509	-	-	44.167.256.509	-	44.167.256.509
Tài sản không phân bổ	-	-	-	478.572.017.589	-	478.572.017.589
<b>Tổng tài sản</b>	<b>44.167.256.509</b>	-	-	<b>522.739.274.098</b>	-	<b>522.739.274.098</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	26.006.139.225	-	-	26.006.139.225	-	26.006.139.225
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	131.077.601.918	-	131.077.601.918
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>26.006.139.225</b>	-	-	<b>157.083.741.143</b>	-	<b>157.083.741.143</b>

**Theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 20.)

Giao dịch phát sinh trong năm:	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty CP Á Long	(*)	2.614.573.822	2.554.526.561
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Công ty con	-	4.325.448.000
Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà	Công ty con	-	4.749.741.582
Công ty CP ABG Việt Nam	(**)	91.968.400.000	-
Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô	(***)	14.879.617	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà	Công ty con	586.685.679.900	451.069.638.450
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Công ty Con	283.834.393.000	264.810.245.957
Công ty CP Á Long	(*)	154.789.000	7.561.556.000
Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô	(***)	267.905.080	-
<b>Lãi vay</b>			
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Công ty con	1.350.000.000	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận nhận được</b>			
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Công ty con	1.888.236.568	1.994.534.304
Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà	Công ty con	1.882.413.421	1.570.432.747
<b>Số dư tại ngày kết thúc năm:</b>			
	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty CP Á Long	(*)	47.221.847	73.116.671
Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô	(***)	14.879.617	-
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà	Công ty con	24.981.868.792	-
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà	Công ty con	-	5.589.916.928
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Công ty con	28.294.539.550	13.922.669.983
Công ty CP Á Long	(*)	167.895.600	-
Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô	(***)	129.761.673	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Công ty con	10.800.000	5.400.000
Công ty CP ABG Việt Nam	(**)	36.937.609	-
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>			
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Công ty con	-	30.000.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

(\*) Chủ tịch HĐQT của Công ty, đồng thời là cổ đông lớn kiêm Tổng Giám đốc của Công ty trên.

(\*\*) Giám đốc Công ty trên đồng thời là vợ của Chủ tịch HĐQT.

(\*\*\*) Giám đốc Công ty trên đồng thời là Tổng giám đốc của Công ty mẹ và công ty con.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
<b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>770.888.419</b>	<b>1.449.068.649</b>
Ông Lê Đức Thuận	180.000.000	240.000.000
Ông Trần Xuân Vinh	96.000.000	120.000.000
Ông Vũ Đức Lợi	10.680.000	305.410.769
Ông Phạm Thế Hưng	-	298.392.308
Ông Nguyễn Trung Hiếu	12.205.000	365.265.572
Ông Đặng Minh Quang	96.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Anh Đức	280.003.419	-
Ông Nguyễn Văn Hai	96.000.000	-

**32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 10 tháng 01 năm 2023, Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Bảo Ngọc là Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam đã thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc nhận chuyển nhượng 51% cổ phần tại Công ty Cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu Thành Nam. Thời gian nhận chuyển nhượng là 17 tháng 01 năm 2023.

Ngày 09/01/2023, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐQT thông qua việc triển khai thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn dành cho Người lao động của Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Bảo Ngọc theo phương án chi tiết đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, cụ thể như sau:


- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành tối đa: 990.000 CP
- Tổng giá trị dự kiến phát hành tối đa (theo mệnh giá): 9.900.000.000 đồng
- Giá phát hành ưu đãi chào bán cho NLĐ Công ty: 10.000 đồng/CP
- Người lao động không được chuyển nhượng quyền mua cho các đối tượng khác, cổ phiếu chào bán cho người lao động bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp mục đích so sánh.

  
Lại Thị Thu Hà  
Người lập biểu

  
Đặng Thị Hương Liên  
Kế toán trưởng

  
Lê Đức Thuận  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023